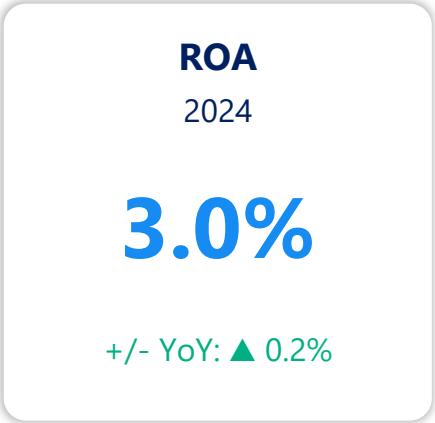
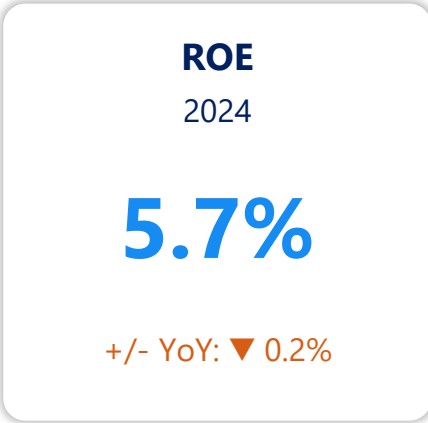
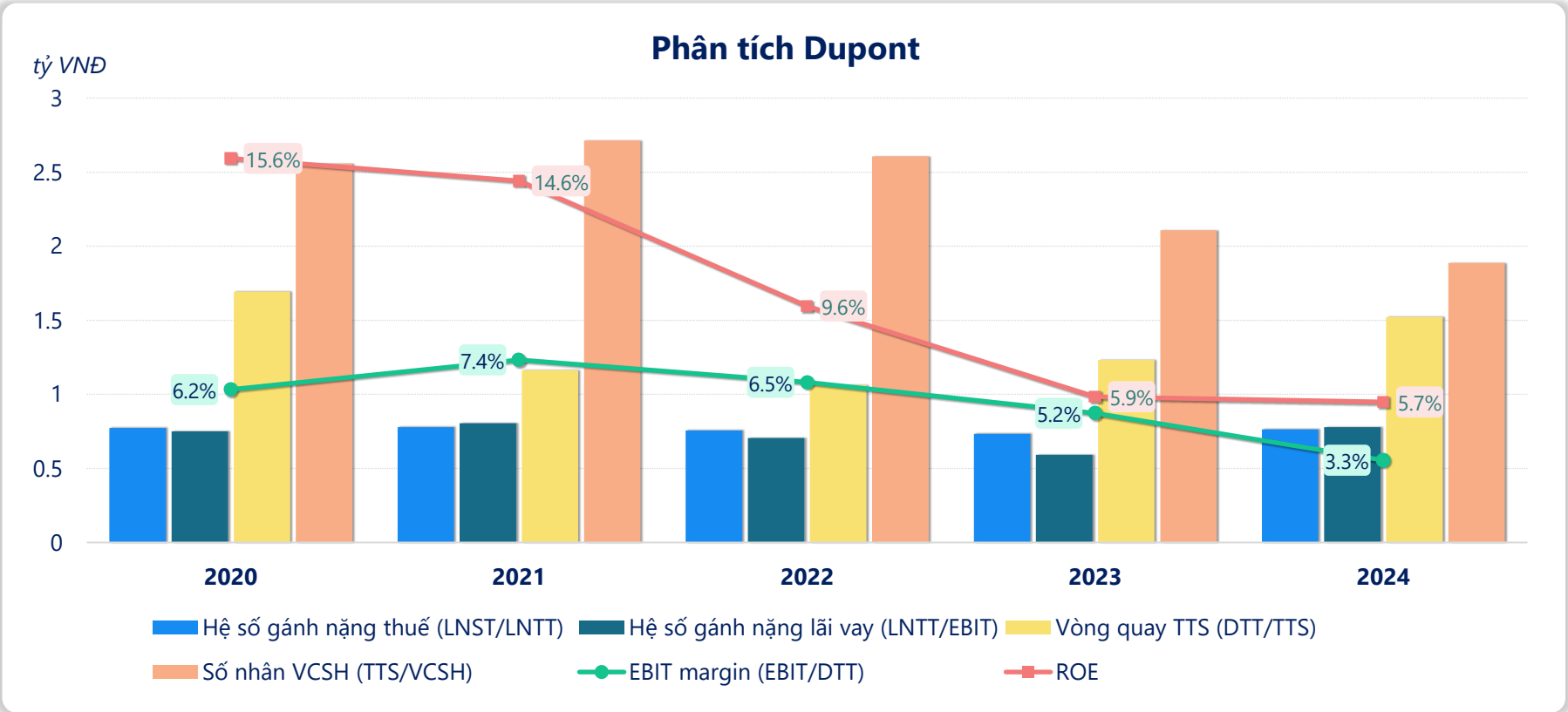
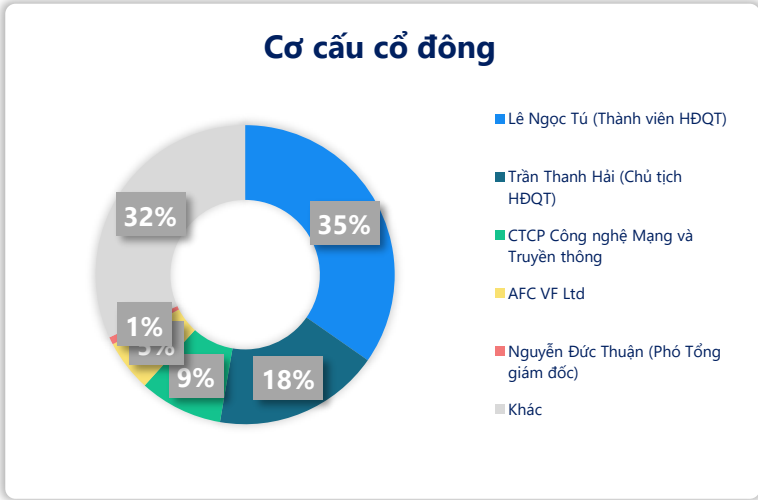


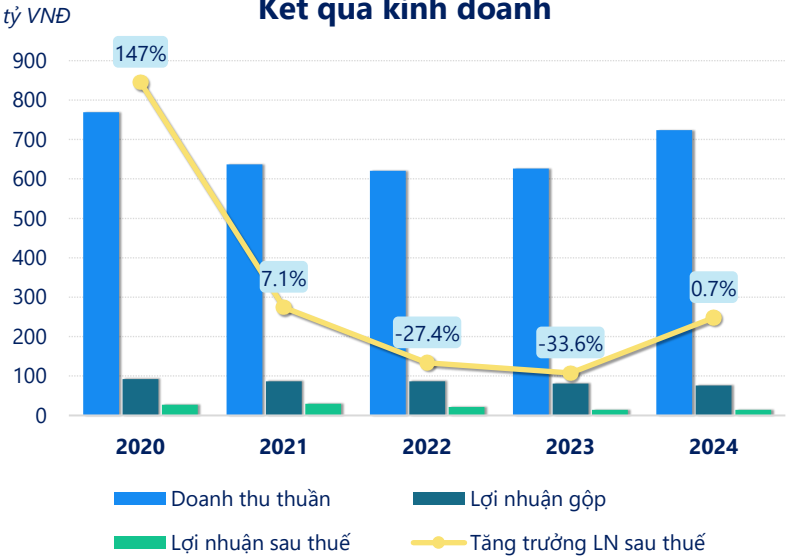
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,133 - 26,880
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		116
Số lượng CPLH (CP)		7,277,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,090
Sở hữu nước ngoài		3.4%
Beta		2.23
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CMT		16.1%	21.4%	-18.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

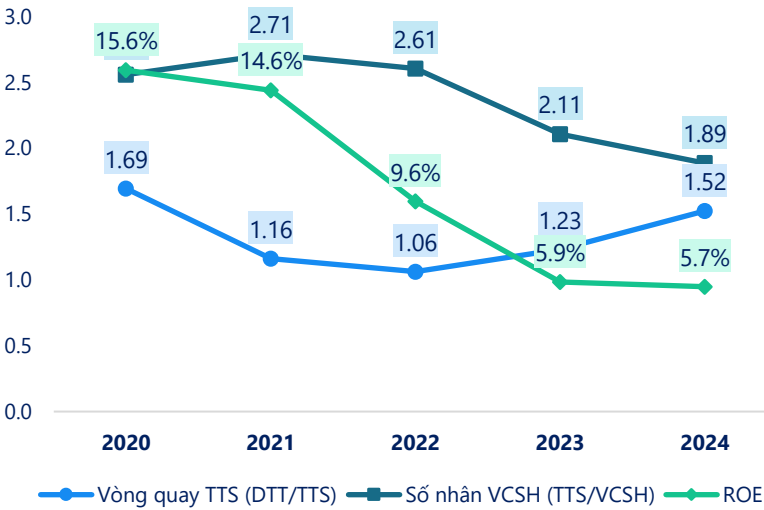


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.33%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

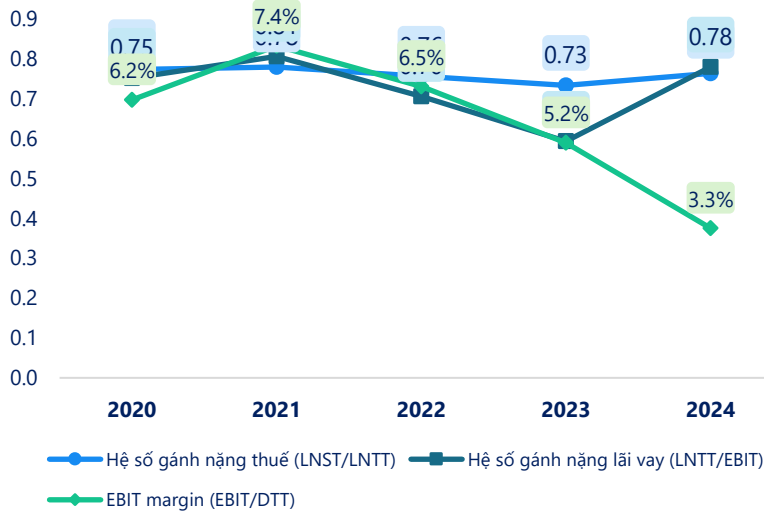
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CMT** ghi nhận doanh thu thuần **723.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **tăng 0.66%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

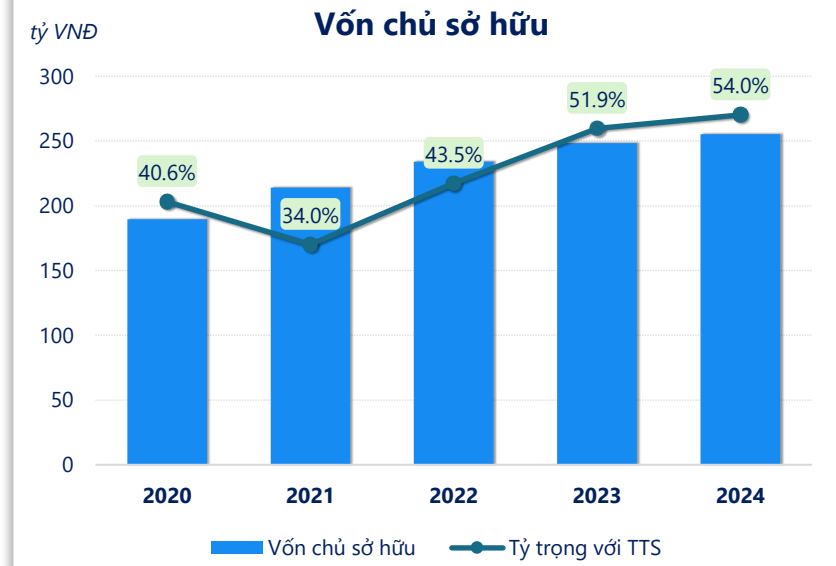
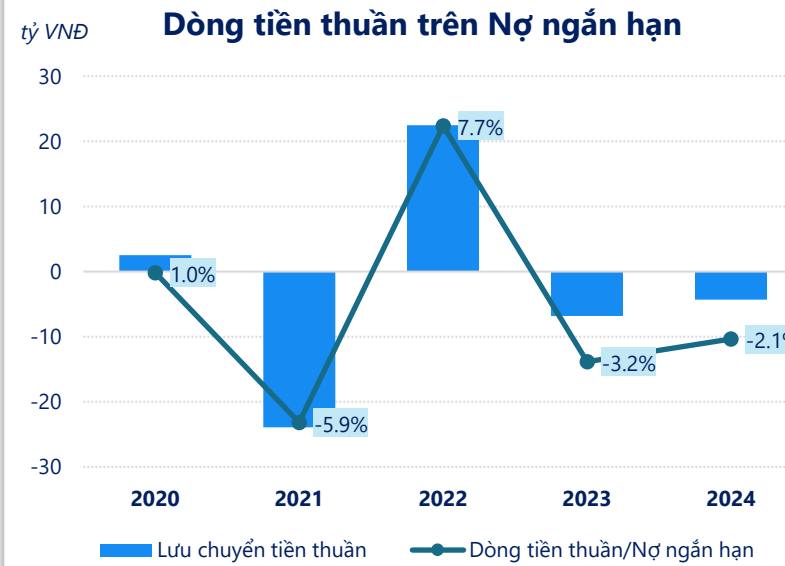
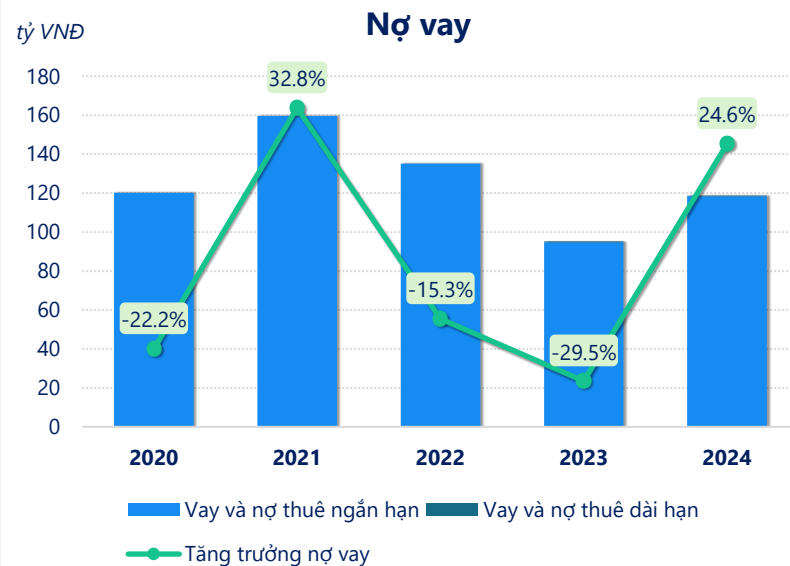
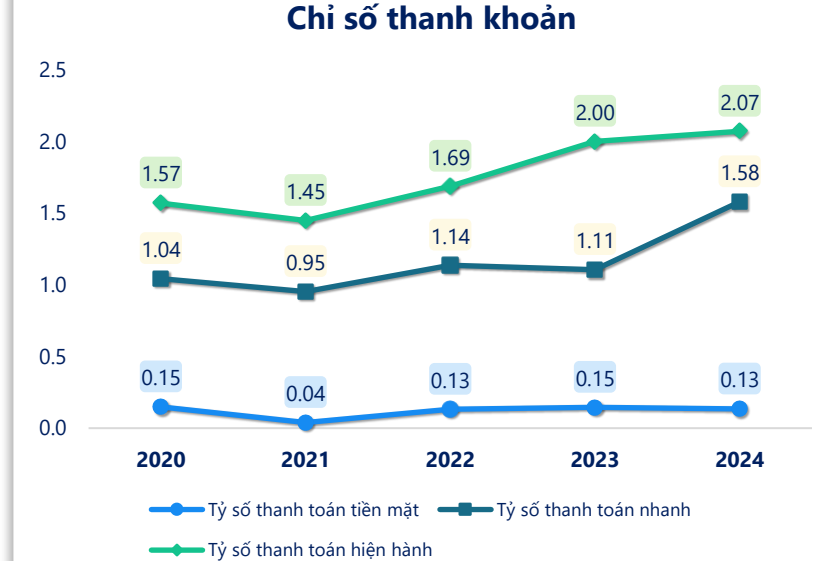
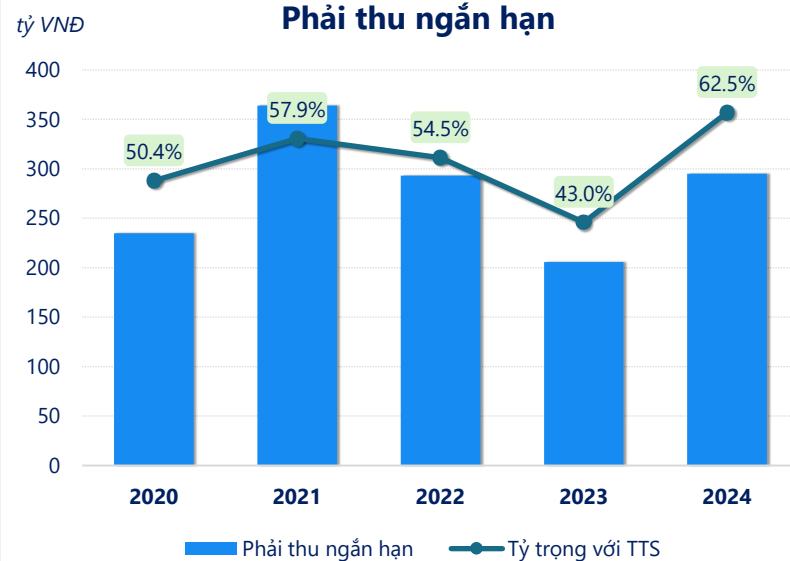
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.52**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	473	478	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	423	433	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	27.2	31.4	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	206	43.5%
Hàng tồn kho	100	194	-48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	2.31	-97.3%
Tài sản dài hạn	49.7	44.8	11.0%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	49.4	44.0	12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.71	-54.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	230	-5.4%
Nợ ngắn hạn	204	216	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	94.7	24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.0	59.0	-6.7%
Nợ dài hạn	13.1	13.3	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.32	0.48	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	248	2.8%
Vốn chủ sở hữu	255	248	2.8%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	769	637	621	626	724
Giá vốn hàng bán	676	550	534	546	648
Lợi nhuận gộp	92.5	86.5	86.6	80.7	76.0
Doanh thu HĐTC	0.63	2.45	4.51	1.72	1.52
Chi phí TC	12.2	9.77	13.9	14.9	6.68
Chi phí lãi vay	11.9	9.16	11.9	13.3	5.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	12.2	17.7	14.8	15.4
Chi phí QLDN	34.3	29.0	30.4	32.4	39.8
LN thuần từ HĐKD	36.2	38.0	29.0	20.3	15.7
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.06	-0.60	-0.90	3.12
LN trước thuế	35.7	37.9	28.4	19.4	18.8
Lợi nhuận sau thuế	27.6	29.6	21.5	14.2	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	29.6	21.5	14.2	14.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.4	-62.1	48.4	34.0	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.55	-1.26	-1.45	-0.95	-7.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.3	39.4	-24.5	-39.9	16.1
Tiền đầu kỳ	37.1	39.7	15.8	38.3	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.54	-23.9	22.5	-6.83	-4.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0.01	-0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	39.7	15.8	38.3	31.4	27.2